

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh thuộc Đại học Đà Nẵng
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DDV
- Địa chỉ trụ sở:** 158A Lê Lợi, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://vnuk.udn.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0236.3646577
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:** <https://tuyensinh.vnuk.udn.vn>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo** (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):

TT	Nội dung công khai	Địa chỉ đường link
1	Địa chỉ công khai ngành, chương trình đào tạo	https://vnuk.udn.vn/cac-chuong-trinh-dao-tao/
2	Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý	https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/ (Mục Công khai năm học, Báo cáo thường niên năm 2025)
3	Địa chỉ công khai cơ sở vật chất	https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/ (Mục Công khai năm học, Báo cáo thường niên năm 2025)
4	Địa chỉ công khai quy mô đào tạo	https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/ (Mục Công khai năm học, Báo cáo thường niên năm 2025)
5	Địa chỉ công khai kết quả kiểm định chất lượng	https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/ (Mục Công khai năm học 2024 - 2025, Biểu mẫu 18 - Thông báo công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế năm học 2024 - 2025, mục K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục)
6	Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm;	http://daotao.vnuk.udn.vn/quy-che/bao-cao-khao-sat-viec-lam-sv-tot-nghiep-nam-2024-42.html
7	Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành,...	https://tuyensinh.vnuk.udn.vn
8	Địa chỉ công khai thông tin tài chính, học phí	https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/ (Mục Công khai năm học 2025-2026, Báo cáo thường niên năm 2025)

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển

Người dự tuyển có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng” ban hành theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây viết tắt là Bộ GDĐT), cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định.

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GDĐT (trừ các đối tượng tại khoản 1, khoản 2 (điểm a,c,d,đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GDĐT và Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh (sau đây gọi tắt là Viện) quy định;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Viện;

- Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Viện thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Viện áp dụng 05 phương thức tuyển sinh năm 2026 theo quy định của Bộ GDĐT (không kể phương thức xét tuyển thẳng), cụ thể:

(1) Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

(2) Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)

(3) Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

(4) Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội.

(5) Xét tuyển kết hợp.

2.1 Phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = \text{ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT} + \text{ĐIỂM CỘNG} + \text{ĐIỂM ƯU TIÊN}$$

Trong đó:

Điểm thi tốt nghiệp THPT: tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30

Điểm cộng: tổng mức điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (chi tiết tham khảo tại mục 5.2).

Điểm ưu tiên: gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

TT	Mã trường	Mã PTXT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ghi chú
1	DDV	100	Kinh doanh quốc tế	7340120	1. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 2. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 4. Toán, Tiếng Anh, Lịch sử 5. Toán, Tiếng Anh, Địa lý 6. Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	1. A01 2. D01 3. D07 4. D09 5. D10 6. X25	Bằng nhau	1. Phương thức này áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT và xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
2	DDV	100	Khoa học y sinh	7420204	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Ngữ văn 4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học 5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 6. Toán, Tiếng Anh, Hóa học	1. A00 2. B00 3. B03 4. B08 5. D01 6. D07	Bằng nhau	2. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 phải có tổng điểm 03 môn thi theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15 điểm theo thang điểm 30.
3	DDV	100	Công nghệ sinh học	7420201	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Ngữ văn 4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học 5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 6. Toán, Tiếng Anh, Hóa học	1. A00 2. B00 3. B03 4. B08 5. D01 6. D07	Bằng nhau	

TT	Mã trường	Mã PTXT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ghi chú
4	DDV	100	Khoa học máy tính	7480101-CS	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tin học 5. Toán, Vật lý, Tin học 6. Toán, Tiếng Anh, Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X02 5. X06 6. X26	Bằng nhau	3. Thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS hoặc các chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương để quy đổi ra điểm thi tiếng Anh THPT (theo bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh tham khảo mục 5.4b)
5	DDV	100	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101-SE	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tin học 5. Toán, Vật lý, Tin học 6. Toán, Tiếng Anh, Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X02 5. X06 6. X26	Bằng nhau	
6	DDV	100	Kỹ thuật máy tính	7480106	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tin học 5. Toán, Vật lý, Tin học 6. Toán, Tiếng Anh, Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X02 5. X06 6. X26	Bằng nhau	
7	DDV	100	Công nghệ vật liệu	7510402	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 3. Toán, Hóa học, Sinh học 4. Toán, Vật lý, Ngữ văn 5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 6. Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	1. A00 2. A01 3. B00 4. C01 5. D01 6. X09	Bằng nhau	

TT	Mã trường	Mã PTXT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ghi chú
8	DDV	100	Quản trị khách sạn	7810201	1. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 2. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 4. Toán, Tiếng Anh, Lịch sử 5. Toán, Tiếng Anh, Địa lý 6. Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	1. A01 2. D01 3. D07 4. D09 5. D10 6. X25	Bằng nhau	

2.2 Phương thức xét kết quả học tập THPT (xét học bạ)

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = \text{ĐIỂM KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT} + \text{ĐIỂM CỘNG} + \text{ĐIỂM ƯU TIÊN}$$

Trong đó:

Điểm kết quả học tập THPT: tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30

Điểm cộng: tổng mức điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (chi tiết tham khảo tại mục 5.2).

Điểm ưu tiên: gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

TT	Mã trường	Mã PTXT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ghi chú
1	DDV	200	Kinh doanh quốc tế	7340120	1. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 2. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 4. Toán, Tiếng Anh, Lịch sử 5. Toán, Tiếng Anh, Địa lý 6. Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/ Giáo dục công dân	1. A01 2. D01 3. D07 4. D09 5. D10 6. X25/D84	Bằng nhau	1. Áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về sau và xét tuyển theo học bạ. 2. Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 phải có tổng điểm 03 môn thi theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một
2	DDV	200	Khoa học y sinh	7420204	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Ngữ văn 4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học 5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 6. Toán, Tiếng Anh, Hóa học	1. A00 2. B00 3. B03 4. B08 5. D01 6. D07	Bằng nhau	

TT	Mã trường	Mã PTXT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ghi chú
3	DDV	200	Công nghệ sinh học	7420201	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Ngữ văn 4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học 5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 6. Toán, Tiếng Anh, Hóa học	1. A00 2. B00 3. B03 4. B08 5. D01 6. D07	Bằng nhau	môn thi khác) đạt tối thiểu 15 điểm theo thang điểm 30. 3. Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10,11,12 theo thang điểm 30.
4	DDV	200	Khoa học máy tính	7480101-CS	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tin học 5. Toán, Vật lý, Tin học 6. Toán, Tiếng Anh, Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X02 5. X06 6. X26	Bằng nhau	4. Kết quả học tập môn Tiếng Anh chỉ áp dụng đối với môn tiếng Anh là ngoại ngữ 1.
5	DDV	200	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101-SE	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tin học 5. Toán, Vật lý, Tin học 6. Toán, Tiếng Anh, Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X02 5. X06 6. X26	Bằng nhau	5. Thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS hoặc các chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương để quy đổi ra điểm môn tiếng Anh (theo bảng tham chiếu tham khảo mục 5.4b) kết hợp với điểm trung bình chung kết quả học
6	DDV	200	Kỹ thuật máy tính	7480106	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 3. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tin học 5. Toán, Vật lý, Tin học 6. Toán, Tiếng Anh, Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X02 5. X06 6. X26	Bằng nhau	
7	DDV	200	Công nghệ vật liệu	7510402	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý	1. A00 2. A01	Bằng nhau	

TT	Mã trường	Mã PTXT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ghi chú
					3. Toán, Hóa học, Sinh học 4. Toán, Vật lý, Ngữ văn 5. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 6. Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/ Giáo dục công dân	3. B00 4. C01 5. D01 6. X09/A11		tập năm lớp 10,11,12 của 02 môn (trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn).
8	DDV	200	Quản trị khách sạn	7810201	1. Toán, Tiếng Anh, Vật lý 2. Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn 3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 4. Toán, Tiếng Anh, Lịch sử 5. Toán, Tiếng Anh, Địa lý 6. Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/ Giáo dục công dân	1. A01 2. D01 3. D07 4. D09 5. D10 6. X25/D84	Bằng nhau	

2.3 Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tổ chức

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = \text{ĐIỂM KỲ THI ĐGNL}/40 + \text{ĐIỂM CỘNG} + \text{ĐIỂM ƯU TIÊN}$$

Trong đó:

Điểm kỳ thi ĐGNL: là điểm kỳ thi ĐGNL do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026 của thí sinh

Điểm cộng: tổng mức điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (chi tiết tham khảo tại mục 5.2).

Điểm ưu tiên: gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

TT	Mã trường	Mã PTXT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Ghi chú
1	DDV	402	Kinh doanh quốc tế	7340120	Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình đào tạo.	<p>1. Phương thức này áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT và xét tuyển kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026.</p> <p>2. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2026, thí sinh có tổng điểm 03 môn kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15 điểm theo thang điểm 30.</p>
2	DDV	402	Khoa học y sinh	7420204		
3	DDV	402	Công nghệ sinh học	7420201		
4	DDV	402	Khoa học máy tính	7480101-CS		
5	DDV	402	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101-SE		
6	DDV	402	Kỹ thuật máy tính	7480106		
7	DDV	402	Công nghệ vật liệu	7510402		
8	DDV	402	Quản trị khách sạn	7810201		

2.4 Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = \text{ĐIỂM KỲ THI ĐGNL}/5 + \text{ĐIỂM CỘNG} + \text{ĐIỂM ƯU TIÊN}$$

Trong đó:

Điểm kỳ thi ĐGNL: là điểm kỳ thi ĐGNL do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2026 của thí sinh

Điểm cộng: tổng mức điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (chi tiết tham khảo tại mục 5.2).

Điểm ưu tiên: gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

TT	Mã trường	Mã PTXT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Ghi chú
1	DDV	402	Kinh doanh quốc tế	7340120	Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình đào tạo.	<p>1. Phương thức này áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT và xét tuyển kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2026.</p> <p>2. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2026, thí sinh có tổng điểm 03 môn kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15 điểm theo thang điểm 30.</p>
2	DDV	402	Khoa học y sinh	7420204		
3	DDV	402	Công nghệ sinh học	7420201		
4	DDV	402	Khoa học máy tính	7480101-CS		
5	DDV	402	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101-SE		
6	DDV	402	Kỹ thuật máy tính	7480106		
7	DDV	402	Công nghệ vật liệu	7510402		
8	DDV	402	Quản trị khách sạn	7810201		

2.5 Phương thức xét tuyển kết hợp

2.5.1 Thông tin đăng ký xét tuyển theo từng ngành

TT	Mã trường	Mã PTXT	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Ghi chú
1.	DDV	500	Kinh doanh quốc tế	7340120	1, 2A, 3A	Xét tuyển ưu tiên từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình đào tạo.	1. Phương thức này áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về sau và xét tuyển kết hợp. 2. Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 phải có tổng điểm 03 môn thi theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.
2.	DDV	500	Khoa học y sinh	7420204	1, 2B, 3B		
3.	DDV	500	Công nghệ sinh học	7420201	1, 2B, 3B		
4.	DDV	500	Khoa học máy tính	7480101 - CS	1, 2C, 3C		
5.	DDV	500	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101 - SE	1, 2C, 3C		
6.	DDV	500	Kỹ thuật máy tính	7480106	1, 2C, 3C		
7.	DDV	500	Công nghệ vật liệu	7510402	1, 2D, 3D		
8.	DDV	500	Quản trị khách sạn	7810201	1, 2A, 3A		

2.5.2 Mô tả phương thức xét tuyển kết hợp

Điểm quy đổi của phương thức là điểm tối đa của các nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 theo công thức sau:

$$\text{ĐIỂM XÉT TUYỂN} = \text{ĐIỂM PHÒNG VẤN} + \text{ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG} * 2/3 + \text{ĐIỂM CỘNG} + \text{ĐIỂM ƯU TIÊN}$$

Trong đó:

- Điểm phỏng vấn lấy từ kết quả bài thi phỏng vấn do Viện tổ chức, quy về thang điểm 10.
- Điểm đối tượng (Điểm ĐT) lấy từ Chứng chỉ quốc tế (ĐT1) hoặc kết quả học tập THPT (ĐT2) hoặc điểm kỳ thi V-SAT (ĐT3) quy về thang điểm 30, làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Trường hợp thí sinh thuộc nhiều đối tượng khác nhau thì lấy điểm cao nhất trong đối tượng xét tuyển (chi tiết theo bảng mô tả).
- Điểm cộng: mức điểm cộng không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển, bao gồm: điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích (chi tiết tham khảo tại mục 5.2).
- Điểm ưu tiên: gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

Nhóm	Đối tượng xét tuyển	Cách tính điểm đối tượng
1	Thí sinh có các chứng chỉ quốc tế đủ điều kiện để xét tuyển.	Điểm ĐT1 = Điểm chứng chỉ quốc tế quy đổi. Các chứng chỉ quốc tế quy đổi tham khảo mục 5.4a
2	Thí sinh có kết quả học tập cấp THPT (điểm học bạ) của các môn theo tổ hợp xét tuyển, gồm: 2A A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học D09 - Toán, Tiếng Anh, Lịch sử D10 - Toán, Tiếng Anh, Địa lý X25/D84 - Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/ Giáo dục công dân.	Điểm ĐT2 = Tổng điểm kết quả học tập cấp THPT của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển *3/4 - Điểm môn Toán trong tổ hợp xét tuyển nhân hệ số 2. - Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10,11,12 theo thang điểm 30. - Thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS hoặc các chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương đề quy đổi ra điểm môn tiếng Anh (<i>theo bảng tham chiếu tham khảo mục 5.4.b</i>) kết hợp với điểm trung bình chung kết quả học tập năm các lớp 10,11,12 của 02 môn (trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn).

Nhóm	Đối tượng xét tuyển	Cách tính điểm đối tượng
	<p>2B A00 - Toán, Vật lý, Hóa học B00 - Toán, Hóa học, Sinh học B03 - Toán, Sinh học, Ngữ văn B08 - Toán, Tiếng Anh, Sinh học D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học</p> <p>2C A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lý, Tin học X26 - Toán, Tiếng Anh, Tin học</p> <p>2D A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý B00 - Toán, Hóa học, Sinh học C01 - Toán, Vật lý, Ngữ văn D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn X09/A11 - Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/Giáo dục công dân.</p>	
3	<p>Thí sinh có kết quả Kỳ thi V-SAT do Trung tâm Khảo thí Quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Trường đại học tổ chức năm 2026, theo các tổ hợp xét tuyển gồm:</p> <p>3A A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý A07 - Toán, Lịch sử, Địa lý</p>	<p>Điểm DT3 = Tổng điểm kỳ thi V- SAT của các môn theo tổ hợp xét tuyển quy đổi về thang điểm 30, làm tròn đến 02 số lẻ thập phân.</p>

Nhóm	Đối tượng xét tuyển	Cách tính điểm đối tượng
	D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học D09 - Toán, Tiếng Anh, Lịch sử D10 - Toán, Tiếng Anh, Địa lý 3B A00 - Toán, Vật lý, Hóa học B00 - Toán, Hóa học, Sinh học B03 - Toán, Sinh học, Ngữ văn B08 - Toán, Tiếng Anh, Sinh học D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học 3C A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học 3D A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lý B00 - Toán, Hóa học, Sinh học C01 - Toán, Vật lý, Ngữ văn D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn	

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

3.1 Ngưỡng đầu vào: Công bố theo kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Bộ GDĐT và của Viện

3.2 Điểm trúng tuyển: Công bố theo kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Bộ GDĐT và của Viện

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Số lượng	Ghi chú
1.	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	1. Phương thức xét tuyển thẳng	250	
2.	7420204	Khoa học y sinh	7420204	Khoa học y sinh	2. Phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.	30	
3.	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	3. Phương thức xét kết quả học tập THPT (xét học bạ)	40	
4.	7480101-CS	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	4. Phương thức sử dụng kết quả Kỳ thi ĐGNL do Đại học quốc gia TP.Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển.	60	
4.	7480101-SE	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101	Khoa học máy tính	5. Phương thức sử dụng kết quả Kỳ thi ĐGNL do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức để xét tuyển.	75	
5.	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	6. Phương thức xét tuyển kết hợp	40	
6.	7510402	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu		15	
7.	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn		100	
		Tổng cộng				610	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Viện

5.1 Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Viện không áp dụng thêm điều kiện phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT..

5.2 Tổng điểm cộng

Tổng điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích không quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển, cụ thể:

a) Điểm thưởng

Áp dụng đối với các thí sinh đạt các thành tích đủ điều kiện xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 8 Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ GDĐT, cụ thể:

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức (các môn thi HSG theo điểm a, mục 7.1), thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Giải quốc gia	Nhất	Nhì	Ba
Điểm thưởng	3,0	2,5	2,0

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia (*các lĩnh vực KHKT theo điểm a, mục 7.1*) và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Giải quốc gia, quốc tế	Nhất	Nhì	Ba
Điểm thưởng	3,0	2,5	2,0

- Áp dụng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển (thăng)

Giải Kỳ thi Tay nghề	Nhất	Nhì	Ba
Điểm thưởng	3,0	2,5	2,0

b) Điểm xét thưởng

- Áp dụng đối với thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận, thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển; thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận hoàn thành nhiệm vụ, thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Giải	Nhất/Huy chương Vàng	Nhì/ Huy chương bạc	Ba/ Huy chương đồng
Thể thao	1,5	1,0	0,5
Nghệ thuật	1,5	1,0	0,5

- Áp dụng đối với thí sinh đạt giải khuyến khích kỳ thi HSG/KHKT dành cho học sinh THPT cấp quốc gia; thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích kỳ thi HSG/KHKT dành cho học sinh THPT cấp tỉnh/thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh/thành phố tổ chức thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển; thí sinh đạt giải tại vòng chung kết cuộc thi U-Invent do Viện tổ chức, thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển

Giải/Điểm xét thưởng	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
Quốc gia				1,5
Tỉnh/thành phố	1,5	1,25	1,0	0,75
U-invent	1,5	1,25	1,0	0,75

- Áp dụng đối với thí sinh tham gia các vòng tuần/tháng/quý/năm cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức:

Vòng thi Đường lên đỉnh Olympia	Năm	Quý	Tháng	Tuần
Mức điểm xét thưởng	1,5	1,25	1	0,75

- Áp dụng đối với thí sinh tham gia Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 do Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển:

Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4	Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
Mức điểm xét thưởng	1,5	1,0	0,5

c) Điểm khuyến khích

- Áp dụng đối với thí sinh có chứng chỉ IELTS hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương. (Đối với thí sinh đã sử dụng chứng chỉ IELTS hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương để quy đổi điểm môn tiếng Anh không được áp dụng quy đổi thành điểm khuyến khích)

Điểm chứng chỉ IELTS hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương theo quy định của Viện	5.0	5.5	6.0 ≤
Mức điểm khuyến khích	0,5	1,0	1,5

* Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương chứng chỉ Ielts tham khảo tại mục 5.4b

- Áp dụng đối với thí sinh có chứng chỉ tin học quốc tế MOS

Chứng chỉ các kỹ năng	Office Word	Office Excel	Office PowerPoint
Mức điểm khuyến khích	0,5	0,5	0,5

5.3 Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo: không quy định

5.4. Các thông tin khác

a) Bảng quy đổi chứng chỉ quốc tế

SAT (1600)	A LEVEL	ACT (36)	IBD (45)	IGCSE (Trung bình 3 môn) (100)	ATAR (100)	Điểm quy đổi theo thang 30
≥1500	3 điểm A*	≥35	≥42	95	≥99	30
1420	A* A A	33	40	92	98	29.5
1380	A A A	31	37	90	96	29
1340	A A B	29	35	88	94	28.5
1300	A B B	28	34	86	92	28
1270	B B B	27	33	84	90	27.5
1250	B B C	26	32	82	88	27
1220	B C C	25	30	80	85	26.5
1170	C C C	24	28	75	80	26
1130	C C D	22	26	70	75	25.5
1100	C D D	20	24	65	70	25

b) Bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh sang điểm môn tiếng Anh

Bậc	IELTS	VSTEP	TOEFL iBT	TOEIC (4 kỹ năng)				Điểm quy đổi môn Tiếng Anh
				Nghe (5 - 495)	Đọc (5 - 495)	Nói (0 - 200)	Viết (0 - 200)	
B1 (bậc 3)	5.0	5.5	35 - 45	358 - 399	348 - 384	146 - 159	140 - 149	8.0
B2 (bậc 4)	5.5	6.0 - 6.5	46 - 59	400 - 429	385 - 407	160 - 165	150 - 159	8.5
	6.0	7.0 - 7.5	60 - 78	430 - 459	408 - 430	166 - 172	160 - 169	9.0

Bậc	IELTS	VSTEP	TOEFL iBT	TOEIC (4 kỹ năng)				Điểm quy đổi môn Tiếng Anh
				Nghe (5 - 495)	Đọc (5 - 495)	Nói (0 - 200)	Viết (0 - 200)	
	6.5	8.0	79 - 93	460 - 489	431 - 454	173 - 179	170 - 179	9.5
C1 (bậc 5)	7.0	8.5 - 9.0	94 - 101	490 - 491	455 - 468	180 - 185	180 - 186	10
	7.5	9.5	102 - 105	492 - 493	469 - 481	186 - 192	187 - 193	
	8.0	10	106 - 109	494 - 495	482 - 495	193 - 200	194 - 200	
C2 (bậc 6)	8.5 - 9.0		110 - 120					

*** Lưu ý:**

- Viện sử dụng bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh sang điểm môn tiếng Anh hoặc quy đổi thành điểm khuyến khích (trong mục điểm cộng) đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

- Các chứng chỉ tiếng Anh được sử dụng để quy đổi điểm cộng phải đảm bảo còn hiệu lực trong vòng 02 năm tính đến thời điểm xét tuyển.

- Đối với các chứng chỉ chỉ có điểm của từng kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết, cấp độ của chứng chỉ được tính là cấp độ của kỹ năng được đánh giá thấp nhất.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian, hình thức nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT và xét tuyển /thi tuyển tại kỳ thi tốt nghiệp THPT: theo Kế hoạch chung do Bộ GDĐT ban hành

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): theo thời gian do Hội đồng tuyển sinh Đại học Đà Nẵng thông báo.

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết hợp của Viện: tổ chức theo từng đợt đến hết tháng 11/2026, thời gian cụ thể theo thông báo của Viện.

- Thời gian tổ chức thi phỏng vấn sẽ được thông báo đến các thí sinh trong vòng không quá 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ.

7. Chính sách ưu tiên

7.1 Xét tuyển thẳng

a) Số lượng tuyển sinh

TT	Mã trường	Mã PTXT	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Số lượng
1.	DDV	301	Kinh doanh quốc tế	7340120	20
2.	DDV	301	Khoa học y sinh	7420204	5
3.	DDV	301	Công nghệ sinh học	7420201	5
4.	DDV	301	Khoa học máy tính	7480101 - CS/SE	10
5.	DDV	301	Kỹ thuật máy tính	7480106	5
6.	DDV	301	Công nghệ vật liệu	7510402	5
7.	DDV	301	Quản trị khách sạn	7810201	10

Tổng cộng		60
------------------	--	-----------

b) Đối tượng xét tuyển thẳng

- Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Các môn đạt giải phù hợp với chương trình đào tạo như sau:

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Môn thi đạt giải
1	Kinh doanh quốc tế	7340120	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
2	Khoa học y sinh	7420204	Toán, Hoá học, Sinh học
3	Công nghệ sinh học	7420201	Toán, Hoá học, Sinh học
4	Khoa học máy tính	7480101-CS/SE	Toán, Tin học
5	Kỹ thuật máy tính	7480106	Toán, Tin học
6	Công nghệ vật liệu	7510402	Toán, Vật lý, Hoá học
7	Quản trị khách sạn	7810201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Các lĩnh vực phù hợp với chương trình đào tạo như sau:

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Lĩnh vực đạt giải
1	Kinh doanh quốc tế	7340120	Toán học, Khoa học xã hội và hành vi
2	Khoa học y sinh	7420204	Vi sinh, Hóa sinh, Kỹ thuật Y sinh, Sinh học tế bào và phân tử, Y sinh và khoa học sức khỏe
3	Công nghệ sinh học	7420201	Vi sinh, Hóa sinh, Kỹ thuật Y sinh, Sinh học tế bào và phân tử, Y sinh và khoa học sức khỏe
4	Khoa học máy tính	7480101-CS/SE	Hệ thống nhúng, Rô bốt và máy tính thông minh, Phần mềm hệ thống
5	Kỹ thuật máy tính	7480106	Hệ thống nhúng, Rô bốt và máy tính thông minh, Phần mềm hệ thống
6	Công nghệ vật liệu	7510402	Hóa học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Năng lượng Hóa học, Năng lượng Vật lý, Khoa học vật liệu, Vật lý và Thiên văn
7	Quản trị khách sạn	7810201	Toán học, Khoa học xã hội và hành vi

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

- Hội đồng tuyển sinh Viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của các chương trình đào tạo xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy

định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

+ Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ.

+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh khi đã trúng tuyển một nguyện vọng sẽ không được xét các nguyện vọng sau.

- Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá số lượng tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ.

- Đối tượng được xét tuyển thẳng phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành.

d) Thời gian tổ chức xét tuyển thẳng

- Đợt chính thức: theo kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Bộ GDĐT.

- Đợt bổ sung: theo kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Viện.

7.2 Ưu tiên xét tuyển

Các thí sinh tham gia dự tuyển thuộc đối tượng tại mục 7.1 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển (chi tiết điểm cộng tại mục 5.2b).

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển): Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng.

9. Cam kết của Viện đối với thí sinh

Viện thực hiện giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo đúng quy định hiện hành.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí: sẽ công bố sau.

10.2 Chính sách học bổng:

Học bổng khen thưởng tân sinh viên nhằm khuyến khích, động viên thí sinh đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh năm 2026 của Viện:

- 01 suất Học bổng *Nâng bước thủ khoa* (giá trị tương đương 100% học phí năm học đầu tiên) dành cho thí sinh đạt danh hiệu Thủ khoa tuyển sinh của Viện trong kỳ tuyển sinh năm 2026.

- 10 suất Học bổng *Tài năng cho Tân sinh viên* (trị giá 05 triệu đồng/suất) dành cho 10 tân sinh viên có điểm đầu vào cao nhất (trừ Thủ khoa) trong kỳ tuyển sinh năm 2026.

10.3 Dịch vụ tư vấn tâm lý

Viện có dịch vụ tư vấn tâm lý miễn phí cho sinh viên, nhằm tư vấn giải quyết những vấn đề liên quan đến tâm lý học đường, tâm lý tuổi mới lớn, áp lực học hành thi cử, áp lực trong đời sống sinh viên,...

10.4 Dịch vụ việc làm

Viện có bộ phận tư vấn việc làm miễn phí cho sinh viên thuộc Phòng Công tác sinh viên, Quan hệ doanh nghiệp và Truyền thông để hỗ trợ sinh viên tìm các công việc thực tập và công việc chính thức sau khi tốt nghiệp, giúp kết nối giữa các đơn vị tuyển dụng với sinh viên của Viện.

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0		
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	314	130	15.25/30	140	105	17/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			19.08/30	0	0		
					Tuyển sinh riêng			20.65/30	174	79	300	
2.	7420204	Khoa học y sinh	7420204	Khoa học y sinh	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0		
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	15	16.00/30	5	0	17/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			21.46/30	0	0		
					Tuyển sinh riêng			22.82/30	9	9	300	
3.	7480101-CSE	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0		
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	44	30	15.50/30	20	10	18.5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			19.85/30	0	0		
					Tuyển sinh riêng			21.92/30	29	12	300	
4.	7480101-SE	Khoa học máy tính - Công nghệ phần mềm	7480101	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	33	15.50/30	60	29	17/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			19.85/30	25	30	19.23/30	
					Xét tuyển sinh riêng			21.92/30				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
5.	7510402	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0		
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	4	15.50/30	5	4	17/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			20.12/30	0	0		
					Tuyển sinh riêng			21.38/30	9	1	300	
6	7810201	Quản trị khách sạn	7810201		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	63	15.50/30				
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			20.12/30				
					Tuyển sinh riêng			21.38/30				
7	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học y sinh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	6	15.25/30				
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			19.08/30				
					Tuyển sinh riêng			20.65/30				
8	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	12	15.15/30				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)			18.85/30				
					Tuyển sinh riêng			21.16/30				
		Tổng cộng				610	293					

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

VIỆN TRƯỞNG

Cán bộ tuyển sinh

ThS. Phạm Minh Việt,

Phó Trưởng phòng, Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng giáo dục

Điện thoại: 0905.935.446

Email: viet.pham@vnuk.udn.vn

TS. Nguyễn Hiệp